

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến 2035 – Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Điện lực, ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP, ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BCT, ngày 31 tháng 12 năm 2013, của Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm tra, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BCT, ngày 28 tháng 02 năm 2017, của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015 - 2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 240/TTr-SCT, ngày 07/6/2017, về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến 2035 – Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 -2025, có xét đến 2035 – Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV với các nội dung chính như sau:

**1. Mục tiêu**

Phát triển đồng bộ lưới điện phân phối trên địa bàn tỉnh Kiên Giang phù hợp với lưới điện truyền tải, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh với mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020 là phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm xã hội (GRDP) bình quân là 8,5%/năm và định hướng cho các giai đoạn 2021 - 2025 là 8,0%/năm, giai đoạn 2026 - 2030



là 7,5%/năm, giai đoạn 2031 - 2035 là 6,5%/năm.

## 2. Nhu cầu phụ tải

- Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm: Giai đoạn 2016 - 2020 là 12,4%; giai đoạn 2021 - 2025 là 7,8%; giai đoạn 2026 - 2030 là 7,5%; giai đoạn 2031 - 2035 là 6,5%.

- Điện thương phẩm: Năm 2020 là 3.168 triệu kWh; năm 2025 là 4.610 triệu kWh, năm 2030 là 6.617 triệu kWh, năm 2035 là 9.060 triệu kWh.

- Kết quả tính toán phụ tải: Định hướng đến năm 2020 công suất cực đại  $P_{max}=558$  MW; năm 2025 công suất cực đại  $P_{max}=801$  MW; năm 2030 công suất cực đại  $P_{max}=1.143$  MW; năm 2035 công suất cực đại  $P_{max}=1.550$  MW.

## 3. Quy hoạch phát triển lưới điện

### a) Giai đoạn 2016 – 2020

- Đường dây 22 kV:

+ Xây dựng mới tổng chiều dài 1.449,7 km.

+ Cải tạo tổng chiều dài 1.540,1 km.

- Trạm 22 kV:

+ Xây mới 1.832 trạm biến áp, tổng dung lượng 336,2 MVA.

+ Cải tạo nâng công suất, với tổng dung lượng 32,6 MVA.

- Đường dây 0,4 kV:

+ Xây mới: 1.457,5 km.

+ Cải tạo: 415,6 km.

+ Công tơ: 43.860 bộ.

- Nguồn điện nhỏ (cấp điện xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc):

+ Diesel: 400 kW.

+ Điện gió: 500 kW.

+ Điện mặt trời: 1.000 kW.

### b) Giai đoạn 2021 – 2025

- Đường dây 22 kV:

+ Xây dựng mới tổng chiều dài 1.173,6 km.

+ Cải tạo tổng chiều dài 678,5 km.

- Trạm 22 kV:

+ Xây mới 2.233 trạm biến áp, tổng dung lượng 406,2 MVA.

- + Cải tạo nâng công suất, với tổng dung lượng 32,1 MVA.
- Đường dây 0,4 kV:
- + Xây mới: 1.297,5 km
- + Cải tạo: 312,2 km
- + Công tơ: 36.647 bộ
- Nguồn điện nhỏ (cấp điện xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc):
- + Diesel: 500 kW.
- + Điện gió: 400 kW.

#### 4. Vốn đầu tư:

##### a) Giai đoạn 2016 – 2020:

Lưới 22 kV:	2.981,6	tỷ đồng
Lưới điện 0,4kV:	1.092,4	tỷ đồng
Nguồn điện nhỏ:	172,8	tỷ đồng
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.246,8</b>	<b>tỷ đồng</b>

##### b) Giai đoạn 2021 – 2025:

Lưới 22kV:	1.618,9	tỷ đồng
Lưới điện 0,4kV:	691,6	tỷ đồng
Nguồn điện nhỏ:	43,5	tỷ đồng
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.354,0</b>	<b>tỷ đồng</b>

*Tổng hợp khối lượng xây dựng lưới điện trung áp, hạ áp giai đoạn 2016 - 2025 như trong Phụ lục 1. Danh mục bản vẽ sơ đồ nguyên lý và bản đồ địa lý lưới điện phân phối như trong Phụ lục 2.*

#### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Công Thương tổ chức công bố quy hoạch, tham mưu UBND tỉnh về tổ chức thực hiện quy hoạch và có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, quản lý thực hiện quy hoạch đã được duyệt.

2. Căn cứ quy hoạch đã được phê duyệt, Công ty Điện lực Kiên Giang phối hợp với Sở Công Thương xây dựng kế hoạch đầu tư, xây dựng lưới điện trung, hạ áp 5 năm và hàng năm cho phù hợp, đáp ứng mục tiêu cung cấp điện sinh hoạt cho hộ dân và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Công ty Điện lực Kiên Giang và các nhà đầu tư phối hợp với Sở Công Thương và các sở, ngành liên quan và địa phương liên quan để thực hiện đầu tư xây dựng các công trình lưới điện trung, hạ áp đảm bảo phù hợp với quy hoạch đã được duyệt và tuân thủ quy định hệ thống điện phân phối đã được ban hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc, (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Công ty Điện lực Kiên Giang và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. / *lka*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT TU;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Công ty CP TVXD Điện 3;
- LĐVP, P.KTTH, P.KTCN, P.TH;
- Lưu: VP, nhsuong.

**CHỦ TỊCH**



*Phạm Vũ Hồng*



**PHỤ LỤC 1: TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CẢI TẠO VÀ PHÁT TRIỂN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TỈNH KIÊN GIANG GIAI ĐOẠN 2016-2025**

TT	Tên xã	Khối lượng xây dựng									
		ĐD trung thế xây dựng mới (km)			ĐDK cải tạo (km)	Trạm phân phối xây dựng mới		Trạm phân phối NCS (kVA)	Lưới hạ thế		
		3 pha	1 pha	Cáp ngầm		Số trạm	kVA		Xây mới (km)	Cải tạo (km)	Điện kế
<b>A</b>	<b>Giai đoạn 2016-2020</b>	<b>819,3</b>	<b>589,0</b>	<b>41,4</b>	<b>1.540,1</b>	<b>1.832</b>	<b>336.165,5</b>	<b>32.607,5</b>	<b>1.457,5</b>	<b>415,6</b>	<b>43.860,0</b>
1	Thành phố Rạch Giá	46,1		1,0	129,3	136,0	42.510,0		183,3		12.024,0
2	Huyện Tân Hiệp	12,3	17,0		118,1	146,0	11.360,0	1.200,0	77,5	25,0	860,0
3	Huyện Châu Thành	9,5	39,1		32,1	172,0	48.319,5	1.400,0	45,5	5,8	1.978,0
4	Huyện Hòn Đất	61,6	94,8		209,2		19.775,0	3.200,0	160,8	72,0	2.125,0
5	Huyện Kiên Lương	232,3	60,8		186,7	152,0	31.120,0	3.000,0	107,3	27,0	2.060,0
6	Thị xã Hà Tiên	59,3	3,9	2,0	44,9	146,0	37.160,0	4.200,0	59,6	44,0	1.072,0
7	Huyện Giang Thành	39,1	76,3		169,9	131,0	9.780,0	1.500,0	142,2	12,0	385,0
8	Huyện Giồng Riềng	64,5	87,2		102,3	230,0	14.905,5	3.375,0	80,0	61,4	2.617,0
9	Huyện Gò Quao	33,9	29,7	0,6	118,4	105,0	7.250,0	5.235,0	105,0		1.698,0
10	Huyện An Biên	23,9	29,2		60,0	137,0	20.769,5	1.500,0	57,9		1.496,0
11	Huyện An Minh	7,1	78,8		68,2	110,0	7.376,0	862,5	63,9	53,0	1.297,0
12	Huyện U Minh Thượng	37,5	29,0		92,3	82,0	6.365,0	362,5	169,3		1.007,0
13	Huyện Vĩnh Thuận	34,9	41,4		105,6	78,0	2.535,0	5.412,5	110,0	98,7	1.118,0
14	Huyện Kiên Hải	14,4		35,0		64,0	13.535,0		20,3		4.207,0
15	Huyện Phú Quốc	142,8	1,9	2,8	103,2	143,0	63.405,0	1.360,0	74,8	16,7	9.916,0



TT	Tên xã	Khối lượng xây dựng									
		ĐD trung thế xây dựng mới (km)			ĐDK cải tạo (km)	Trạm phân phối xây dựng mới		Trạm phân phối NCS (kVA)	Lưới hạ thế		
		3 pha	1 pha	Cáp ngầm		Số trạm	kVA		Xây mới (km)	Cải tạo (km)	Điện kế
<b>B</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>	<b>659,2</b>	<b>502,4</b>	<b>12,0</b>	<b>678,5</b>	<b>2.233</b>	<b>406.227,5</b>	<b>32.082,5</b>	<b>1.297,5</b>	<b>312,2</b>	<b>36.647,0</b>
1	Thành phố Rạch Giá	8,0		10,0	25,0	135,0	44.770,0		41,5		9.987,0
2	Huyện Tân Hiệp	6,5	8,0		57,2	132,0	13.090,0	600,0	61,1	27,0	703,0
3	Huyện Châu Thành	21,5	22,9		11,1	190,0	65.536,0	2.500,0	39,0	35,0	1.947,0
4	Huyện Hòn Đất	163,4	85,8		44,9	291,0	34.467,5		212,9		2.007,0
5	Huyện Kiên Lương	101,1	45,6		30,0	357,0	51.522,5	3.100,0	223,3	21,0	1.143,0
6	Thị xã Hà Tiên	43,5		2,0	13,4	131,0	38.370,0	3.500,0	14,4	26,0	845,0
7	Huyện Giang Thành	17,0	68,8		55,2	158,0	13.395,0	1.550,0	144,8	21,0	403,0
8	Huyện Giồng Riềng	47,7	87,4		42,6	215,0	16.972,0	2.592,5	71,4	45,4	2.469,0
9	Huyện Gò Quao	33,9	3,3		128,6	89,0	8.675,0	4.407,5	38,5		1.604,0
10	Huyện An Biên	14,4	29,0		30,2	124,0	26.497,0	1.700,0	54,7		1.470,0
11	Huyện An Minh	59,9	54,9		85,8	97,0	10.142,5	1.275,0	53,3	136,8	1.216,0
12	Huyện U Minh Thượng	43,6	48,6		131,8	96,0	4.715,0	2.997,5	209,1		1.056,0
13	Huyện Vĩnh Thuận	20,3	48,2		1,6	58,0	1.945,0	7.860,0	82,3		833,0
14	Huyện Kiên Hải	2,5				13,0	2.560,0		3,0		415,0
15	Huyện Phú Quốc	75,9			21,0	147,0	73.570,0		48,3		10.549,0
<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>		<b>1.478,5</b>	<b>1.091,4</b>	<b>53,4</b>	<b>2.218,6</b>	<b>4.065</b>	<b>742.393,0</b>	<b>64.690,0</b>	<b>2.754,7</b>	<b>727,8</b>	<b>80.507,0</b>



**PHỤ LỤC 2: DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI KÈM THEO HỒ SƠ HỢP PHÂN QUỸ HOẠCH CHI TIẾT PHÁT TRIỂN LƯỚI ĐIỆN TRUNG VÀ HẠ ÁP SAU CÁC TRẠM 110 KV TỈNH KIÊN GIANG ĐẾN NĂM 2025.**

TT	Bản vẽ	Ký hiệu	Số tờ
1	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp thành phố Rạch Giá đến 2025	515004Q-ĐD-01.1	1
2	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp huyện Châu Thành đến 2025	515004Q-ĐD-01.2	1
3	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp huyện Tân Hiệp đến 2025	515004Q-ĐD-01.3	1
4	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp huyện Hòn Đất đến 2025	515004Q-ĐD-01.4	1
5	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp huyện Kiên Lương đến 2025	515004Q-ĐD-01.5	1
6	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp thị xã Hà Tiên đến 2025	515004Q-ĐD-01.6	1
7	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp huyện Giang Thành đến 2025	515004Q-ĐD-01.7	1
8	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp huyện Giồng Riềng đến 2025	515004Q-ĐD-01.8	1
9	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp huyện Gò Quao đến 2025	515004Q-ĐD-01.9	1
10	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp huyện An Biên đến 2025	515004Q-ĐD-01.10	1
11	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp huyện An Minh đến 2025	515004Q-ĐD-01.11	1
12	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp huyện U Minh Thượng đến 2025	515004Q-ĐD-01.12	1
13	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp huyện Vĩnh Thuận đến 2025	515004Q-ĐD-01.13	1
14	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp huyện Kiên Hải đến 2025	515004Q-ĐD-01.14	1
15	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp huyện Phú Quốc đến 2025	515004Q-ĐD-01.15	1
16	Sơ đồ nguyên lý các xuất tuyến trung áp liên kết sau các trạm 110kV tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2025.	515004Q-ĐD-01.16	1